

Bản án số: 1431/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30-11-2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lưu Trọng Nghĩa

Bà Nguyễn Thị Thuần

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thống là thư ký Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Yến Hoà - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 879/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1002/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1019/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng N

Nơi đăng ký thường trú: số X đường Y, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú hiện nay: số A đường B, phường X, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Anh K, sinh năm: 1982

Nơi đăng ký thường trú: số X đường Y, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú hiện nay: số A đường B, phường X, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Anh K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường T, Quận X,

Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 16, ngày 01/3/2004. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm sống mọi mặt từ sinh hoạt vợ chồng, nuôi dạy con cái cho đến chuyện gia đình hai bên nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Mặc dù bà N đã cố gắng tìm cách khắc phục để níu kéo tình cảm nhưng không có kết quả và tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Từ năm 2015 đến nay vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng không quan tâm đến nhau và không sinh hoạt cùng nhau nên bà N xin được ly hôn với ông K.

Về con chung: Bà N và ông K có ba con chung là Nguyễn Gia B, sinh ngày 06/8/2004 (đã thành niên), Nguyễn Gia H, sinh ngày 14/02/2011 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 05/6/2014 do quá trình giải quyết vụ án ông K không đến Tòa và không có ý kiến gì về việc nuôi con chung nên bà N xin nuôi các con chung là Nguyễn Gia H và Nguyễn Ngọc T; không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn ông Nguyễn Anh K*: Đã được Tòa án Quận X triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có ý kiến trình bày hay phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn vắng mặt trong quá trình tố tụng nên không chấp hành theo Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N về việc được ly hôn với ông Nguyễn Anh K; về con chung giao hai con chung là Nguyễn Gia H, sinh ngày 14/02/2011 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 05/6/2014 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Bà Nguyễn Thị Hồng N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Anh K, đây là tranh chấp ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Nguyễn Anh K hiện đang cư trú tại số số A đường B, phường X, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận X theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Anh K đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông K đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Việc bị đơn vắng mặt, không có lời khai, không cung cấp tài liệu, chứng cứ xác nhận hay phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt không có lý do tại Tòa án.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Anh K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 01 tháng 3 năm 2004, số 16. Căn cứ vào Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông K là hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ.

Xét việc bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông K, Hội đồng xét xử thấy rằng để xây dựng hạnh phúc gia đình, hôn nhân bền vững thì vợ chồng phải thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, giúp đỡ nhau nhưng theo trình bày của bà N thì đời sống chung vợ chồng giữa bà N với ông K không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống mọi mặt từ sinh hoạt vợ chồng, nuôi dạy con cái cho đến gia đình hai bên nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Cũng theo trình bày của bà N mặc dù bà đã cố gắng tìm cách khắc phục để níu kéo tình cảm nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt và từ năm 2015 đến nay tuy vợ chồng chung địa chỉ nhưng không ai quan tâm đến ai và không sinh hoạt cùng nhau. Điều này phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương nơi bà N, ông K cư trú là “hiện nay bà N, ông K không còn chung sống với nhau...”. Để đảm bảo quyền và lợi ích của bà N cũng như ông K, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông K để ghi nhận ý kiến và hòa giải nhưng ông K đều vắng mặt và không có văn bản nào mong muốn hàn gắn tình cảm, duy trì hôn nhân.

Như vậy, mâu thuẫn của vợ chồng bà N và ông K đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu Tòa án có duy trì, bảo vệ chắc chắn cũng không mang lại kết quả gì. Do đó, Hội đồng

xét xử xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung:

Bà N và ông K có ba con chung là Nguyễn Gia B, sinh ngày 06/8/2004, Nguyễn Gia H, sinh ngày 14/02/2011 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 05/6/2014. Đối với cháu Nguyễn Gia B đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, còn cháu Nguyễn Gia H và cháu Nguyễn Ngọc T trong quá trình giải quyết vụ án ông K không có ý kiến gì về việc nuôi con chung nên bà N có nguyện vọng nuôi hai cháu này. Xét việc nuôi con chung của bà N, Hội đồng xét xử thấy rằng việc nuôi con là nghĩa vụ của cha mẹ, cháu Huy và cháu Thịnh đang ở độ tuổi phát triển tâm lý nên rất cần sự chăm sóc, nuôi dạy trực tiếp của người mẹ. Hơn nữa hai cháu đều có mong muốn ở với mẹ.

Do đó, để ổn định tâm lý, không làm xáo trộn cuộc sống của các con chung khi cha mẹ ly hôn nên Hội đồng xét xử xét giao hai con chung là Nguyễn Gia H, sinh ngày 14/02/2011 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 05/6/2014 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con, bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu, ông K vắng mặt không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Bà N trình bày không có, ông K vắng mặt không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.5] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 14, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 235, 264, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng N được ly hôn với ông Nguyễn Anh K.

Giấy chứng nhận kết hôn số 16, ngày 01 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban nhân dân phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Anh K không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Anh K có ba con chung là Nguyễn Gia B, sinh ngày 06/8/2004 (đã thành niên), Nguyễn Gia H, sinh ngày 14/02/2011 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 05/6/2014.

Giao con chung là Nguyễn Gia H, sinh ngày 14/02/2011 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 05/6/2014 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Việc cấp dưỡng nuôi con bà N không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Vì lợi ích của con chung, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết, cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu, Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số AA/2021/0023770 ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân Quận X có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- VKSND Quận X, Tp.HCM;
- Chi cục THADS Quận X, Tp.HCM;
- UBND phường T, Quận X, Tp, HCM;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thùy Trang